

Số: 05/2021/QĐDS-ST

Ngày: 06/10/2021

**QUYẾT ĐỊNH  
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

**V/v “Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của người phải thi hành án”**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU - TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:* Ông Lý Thơ Hiền.

*- Thư ký phiên họp:* Bà Quách Thị Giang – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thị xã SC, tỉnh Phú Yên.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên tham gia phiên họp:* Ông Phan Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu - tỉnh Phú Yên mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 07/2021/TLST-VDS ngày 25/9/2021 về việc “Yêu cầu xác định tài sản của người phải thi hành án” theo Quyết định mở phiên họp số 03/2021/QĐ-MPH ngày 01/9/2021.

*- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

+ Ông Nguyễn Tấn Q, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu phố LHB, phường XY, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

+ Vợ chồng ông Lê Văn C (sinh năm 1975), bà Lê Thị H (sinh năm 1976). Địa chỉ: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Vợ chồng ông Nguyễn Văn V (sinh năm 1974), bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1978). Địa chỉ: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Vợ chồng ông Lê Văn H1 (sinh năm 1963), bà Nguyễn Thị X (sinh năm 1963). Địa chỉ: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

+ Vợ chồng ông Nguyễn B (sinh năm 1945), bà Phạm Thị T (sinh năm 1950). Địa chỉ: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

## **NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:**

**Người yêu cầu là ông Nguyễn Tấn Q và vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H trình bày tóm tắt như sau:**

- Ông Nguyễn Tấn Q trình bày: Căn cứ bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DSST ngày 18/9/2019 của TAND thị xã SC đã tuyên xử buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L phải thanh toán trả cho ông Q số tiền 1.906.668.000đ. Ông Q đã yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã SC đưa bản án trên ra thi hành.

- Vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H trình bày: Căn cứ bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DSST ngày 13/6/2019 của TAND thị xã SC đã tuyên xử buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L phải thanh toán trả cho vợ chồng ông C, bà H số tiền 1.800.000.000đ. Vợ chồng ông C, bà H đã yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã SC đưa bản án trên ra thi hành.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã SC tiến hành xác minh tài sản của vợ chồng ông V, bà L để thi hành án dân sự cho các bản án nói trên, đã xác định được vợ chồng ông V, bà L có các tài sản sau đây:

+ Diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC (đã xây dựng nhà ở), thuộc một phần của thửa đất gốc số 14, tờ bản đồ số 9-299/TTg. Đã được UBND thị xã SC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 119835 ngày 13/7/1997 cho vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X với diện tích 2.140m<sup>2</sup>, trong đó: loại đất T: 200m<sup>2</sup>, đất Q: 1940m<sup>2</sup>, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên.

Vợ chồng ông H1, bà X đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông V, bà L diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC, vợ chồng ông V, bà L đã kê khai với UBND xã XT, đã xây dựng nhà ở trên đất.

+ Diện tích 1035,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 230, tờ bản đồ số 25, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Theo tờ bản đồ địa chính đo đạc năm 2003, thửa 230, tờ số 25, loại đất Q, sổ đã ngoại quy chủ ông Nguyễn B; theo tờ bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, thửa 230, tờ số 25, loại đất CLN, sổ đã ngoại quy chủ ông Nguyễn B, sử dụng từ trước ngày 01/7/2004. Thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Nguyễn B.

Vợ chồng ông Nguyễn B, bà Phạm Thị T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông V, bà L.

Do đó, ông Nguyễn Tấn Q và vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu của người phải thi hành án dân sự là vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X trình bày tóm tắt như sau:**

Diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC, thuộc một

phần của thửa đất gốc số 14, tờ bản đồ số 9-299/TTg. Đã được UBND thị xã SC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 119835 ngày 13/7/1997 cho vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X với diện tích 2.140m<sup>2</sup>, trong đó: loại đất T: 200m<sup>2</sup>, đất Q: 1940m<sup>2</sup>, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên.

Vợ chồng ông H1, bà X đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được các bên thực hiện xong, vợ chồng ông V đã giao đủ tiền, còn vợ chồng ông H1 đã giao đất; vợ chồng ông V đã tiến hành kê khai, xây dựng nhà ở và sử dụng ổn định, hai bên không có tranh chấp. Nay vợ chồng ông H1 khẳng định mình không còn liên quan và không tranh chấp đối với diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC nêu trên; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Nguyễn B, bà Phạm Thị T trình bày tóm tắt như sau:**

Diện tích 1035,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 230, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên, là do vợ chồng ông Nguyễn B, bà Phạm Thị T khai hoang từ trước năm 1979. Năm 2017, vợ chồng ông B đã chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L với giá 300.000.000đ; hai bên đã thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng, vợ chồng ông V đã giao đủ tiền còn vợ chồng ông B đã giao đất cho vợ chồng ông V sử dụng. Khi chuyển nhượng hai bên lập hợp đồng viết tay, vợ chồng ông B đã giao giấy khai hoang có xác nhận của chính quyền địa phương cho vợ chồng ông V. Vợ chồng ông B khẳng định chỉ bán thửa đất trên cho vợ chồng ông V, không bán cho ai khác. Vợ chồng ông B không còn liên quan; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu phát biểu:**

Đề nghị TAND thị xã Sông Cầu áp dụng các điều 117, 119, khoản 2 Điều 221 BLDS năm 2015; Điều 95 Luật đất đai năm 2013; Điều 369, 370 BLTTDS năm 2015, chấp nhận đơn yêu cầu của ông Nguyễn Tấn Q và vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H. Xác định thửa đất số 426, tờ bản đồ số 25, diện tích 238,5m<sup>2</sup>; thửa đất số 230, tờ bản đồ số 25, diện tích 1035,4m<sup>2</sup>; cùng tọa lạc tại thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông V, bà L. Ông V, bà L có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký QSDĐ, quyền sở hữu tài sản đối với các tài sản nêu trên, để thực hiện nghĩa vụ thi hành án dân sự đối với ông Q và vợ chồng ông C, bà H theo quy định pháp luật.

Ông Q và vợ chồng ông C, bà H phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, TAND thị xã Sông Cầu nhận định:

[1] Tại Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 46/QĐ-CCTHADS ngày 04/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu về việc đưa Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DSST ngày 18/9/2019 của TAND thị xã Sông Cầu đã có hiệu lực ra thi hành với nội dung: Vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Nguyễn Tấn Q số tiền 1.906.668.000đ (Một tỷ chín trăm linh sáu triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Tại Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 316/QĐ-CCTHADS ngày 19/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu về việc đưa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DSST ngày 13/6/2019 của TAND thị xã Sông Cầu đã có hiệu lực ra thi hành với nội dung: Vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H số tiền 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng).

Quá trình thi hành án, vợ chồng ông V, bà L không thi hành án trả tiền cho ông Q, và vợ chồng ông C, bà H. Tiến hành xác minh điều kiện thi hành án xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L có tài sản là:

+ Diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; thuộc một phần của thửa đất gốc số 14, tờ bản đồ số 9-299/TTg, đã được UBND thị xã SC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G119835 ngày 13/7/1997 cho vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X với diện tích 2.140m<sup>2</sup>, trong đó: loại đất T: 200m<sup>2</sup>, đất Q: 1940m<sup>2</sup>.

+ Diện tích 1035,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 230, tờ bản đồ số 25, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. Theo tờ bản đồ địa chính đo đạc năm 2003, thửa 230, tờ số 25, loại đất Q, sổ đã ngoại quy chủ ông Nguyễn B; theo tờ bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, thửa 230, tờ số 25, loại đất CLN, sổ đã ngoại quy chủ ông Nguyễn B, sử dụng từ trước ngày 01/7/2004.

Do đó, ông Nguyễn Tấn Q, và vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H có đơn yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án; thuộc thẩm quyền giải quyết việc dân sự của TAND thị xã SC quy định tại khoản 9 Điều 27 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ lời khai của ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G119835 ngày 13/7/1997 do UBND huyện SC cấp cho vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X; Biên bản xác minh ngày 24/5/2021 và ngày 24/8/2021 tại UBND xã XT; Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 31/5/2021; Biên bản xác minh ngày 17/6/2021 tại Phòng quản lý đô thị thị xã SC; Bản đồ địa chính thửa đất 426, tờ bản đồ 25-ĐC do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện và duyệt ngày 12/5/2021, cùng các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ việc, đủ căn cứ xác định: Diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên, thuộc một phần của diện tích 2.140m<sup>2</sup> (thửa đất gốc số 14, tờ bản đồ số 9-299/TTg) đã được UBND thị xã SC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G119835 ngày 13/7/1997 cho vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X. Vợ

chồng ông H1, bà X đã chuyển nhượng cho vợ chồng Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị L vào năm 1997-1998 bằng giấy viết tay; hai bên đã thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng và không có phát sinh tranh chấp. Hiện trạng trên đất có nhà ở, vật, công trình kiến trúc do vợ chồng ông V, bà L xây dựng; theo bản đồ địa chính năm 2012, sổ mục kê quy chủ hộ ông Nguyễn Văn V; thửa đất này nằm trong khu dân cư liền kề; theo đồ án điều chỉnh chung xây dựng xã XT, thị xã SC đến năm 2020 được UBND thị xã SC phê duyệt tại quyết định 5801/QĐ-UBND ngày 25/12/2018, quy hoạch là đất ở nông thôn. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông Q và vợ chồng ông C, bà H, xác định nhà ở gắn liền với diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên, là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L.

[3] Căn cứ lời khai của ông Nguyễn B, bà Phan Thị T; Biên bản xác minh ngày 24/5/2021 và ngày 24/8/2021 tại UBND xã XT; Công văn số 1113/UBND ngày 19/8/2021 của UBND xã XT; Bản đồ địa chính thửa đất 230, tờ bản đồ 25 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện và duyệt ngày 19/02/2021, cùng các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ việc, đủ căn cứ xác định: Diện tích 1035,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 230, tờ bản đồ 25, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên, do vợ chồng ông Nguyễn B, bà Phan Thị T khai hoang từ trước năm 1979, đã sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp, đã đăng ký, kê khai địa chính và có tên trong bản đồ địa chính đo năm 2003 và bản đồ địa chính đo năm 2012; theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã SC được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt theo quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 05/9/2018, thì thửa đất được quy hoạch là đất ở nông thôn; đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất và thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng ông B, bà Tâm. Vợ chồng ông B, bà Tâm đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L; hai bên đã thực hiện xong hợp đồng và không có tranh chấp; đủ căn cứ công nhận hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 và khoản 2 Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông Q và vợ chồng ông C, bà H, xác định quyền sử dụng đất đối với diện tích 1035,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 230, tờ bản đồ số 25, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên, và các tài sản gắn liền với đất gồm 02 cây keo, 01 hàng rào kẽm gai, là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 10.659.000đ. Ông Nguyễn Tấn Q phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí tương ứng số tiền 5.329.500đ; vợ chồng ông Lê Văn C, Lê Thị H phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí tương ứng số tiền 5.329.500đ; được trừ vào số tiền 5.329.500đ do ông Nguyễn Tấn Q đã nộp tạm ứng và số tiền 5.329.500đ do vợ chồng Lê Văn C, Lê Thị H đã nộp tạm ứng là thi hành xong.

[5] Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí; vợ chồng Lê Văn C, Lê Thị H phải chịu 300.000đ

(Ba trăm nghìn đồng) lệ phí, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Các 369, 370 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 117, 129, khoản 2 Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 37 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1] Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Tấn Q và vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H, xác định:

[1.1] Nhà ở, vật, công trình kiến trúc gắn liền với diện tích 238,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 426, tờ bản đồ số 25-ĐC, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên, là tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản.

Vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai.

[1.2] Quyền sử dụng đất đối với diện tích 1035,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 230, tờ bản đồ số 25, tọa lạc: Thôn VH, xã XT, thị xã SC, tỉnh Phú Yên, và tài sản gắn liền đất gồm: 02 cây keo, 01 hàng rào kẽm gai (dài 73,32m x cao 1m), là tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản.

[3] Về chi phí tố tụng:

+ Ông Nguyễn Tấn Q phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản với số tiền 5.329.500đ (Năm triệu ba trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng); được trừ vào số tiền 5.329.500đ (Năm triệu ba trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng) tạm ứng đã nộp là thi hành xong.

+ Vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản với số tiền 5.329.500đ (Năm triệu ba trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng); được trừ vào số tiền 5.329.500đ (Năm triệu ba trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng) tạm ứng đã nộp là thi hành xong.

[4] Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí; được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí đã nộp có tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005022 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã SC.

Vợ chồng ông Lê Văn C, bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn

đồng) lệ phí; được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí đã nộp có tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005021 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã SC.

[5] Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định; người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc quyết định giải quyết việc dân sự được niêm yết.

[6] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Sông Cầu;
- Chi cục THADS thị xã Sông Cầu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

**Lý Thơ Hiền**